

Bản án số: 68/2021/HC-PT

Ngày 09 tháng 3 năm 2021

“V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 781/2020/TLPT-HC ngày 21 tháng 12 năm 2020 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2021/QĐPT-HC ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Cụ Tô Văn P, sinh năm 1947 – Có mặt;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Tân Lập, xã Tân Hiệp, huyện H, tỉnh B¹;

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Minh T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (có văn bản xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Quang T¹ - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (có văn bản xin xét xử vắng mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Tô Minh S, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Tân Lập, xã Tân Hiệp, huyện H, tỉnh B¹;

3.2. Bà Tô Thị Thanh H, sinh năm 1989 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 7, ấp Tân Lập, xã Tân Hiệp, huyện H, tỉnh B¹;

3.3. Ông Tô Minh H¹, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 036/T ấp Tân Phước, xã Tân Thủy, huyện B, tỉnh B;

3.4. Ông Tô Minh Đ, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 243/A ấp An Thuận, xã An Thủy, huyện B, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của ông Tô Minh Đ: Ông Huỳnh Minh T², sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp 3, xã Hưng Phong, huyện G, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2020) – Có mặt;

3.5. Bà Tô Thị Nguyệt T³, sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 46/52 Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố H;

3.6. Bà Lê Thị Đ¹, sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp An Thuận, xã An Thủy, huyện B, tỉnh B;

4. *Người kháng cáo:* Cụ Tô Văn P và ông Tô Minh Đ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo, người khởi kiện cụ Tô Văn P trình bày:

Tại Bản án số 51/DS-ST ngày 25/5/1998 của Tòa án nhân dân huyện B buộc cụ trả cho cụ Lê Văn T⁴ 54 chỉ vàng 24K. Do không có vàng để trả nên vào ngày 24/01/2007 Chi cục Thi hành án dân sự huyện B kê biên đất của gia đình cụ giao cho cụ T⁴ để thi hành bản án trên, cụ không đồng ý giao đất nhưng cán bộ địa chính huyện B và cán bộ xã An Thủy vẫn lập thủ tục tách 195,8 m² thuộc một phần thửa 182, diện tích 832 m² (Nay là thửa 05, tờ bản đồ 34, diện tích 862,4 m²) xã An Thủy, huyện B của gia đình cụ để giao cho cụ T⁴. Sau khi cụ T⁴ chết thì con của cụ T⁴ là bà Lê Thị Đ¹ hưởng thừa kế và được đứng tên quyền sử dụng đất thửa 527, diện tích 195,8 m² từ ngày 25/9/2015.

Bản án số 51/DS-ST ngày 25/5/1998 chỉ buộc trách nhiệm của một mình cụ trả vàng, trong khi đất là của vợ chồng cụ, vợ của cụ (Lê Thị D) đã chết năm 2000, nên vào thời điểm kê biên thì phần quyền sử dụng đất của vợ cụ được các con của cụ thừa kế, nhưng Chi cục Thi hành án lại lấy đất thuộc quyền sử dụng của cả gia đình cụ để thi hành án là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng chủ sử dụng đất. Cụ và các con của cụ chưa có thỏa thuận chia thừa kế phần của cụ D nên việc cụ có tự nguyện giao tài sản như Công văn 3750/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B đã nêu cũng là không đúng pháp luật, vì cụ không có đủ quyền quyết định 100% đối với đất này. Quyết định giao nhận ngày 07/02/2007 giữa cụ với ông Nguyễn Văn H² cũng bị vô hiệu vì các thừa kế khác không đồng ý và không có ủy quyền cho cụ. Thửa đất này là do Nhà nước cấp cho hộ gia đình chính sách vào năm 1990 và cả gia đình cụ đều có công san lấp, bồi bổ mới được như ngày nay.

Ủy ban nhân dân huyện B đã căn cứ vào việc làm sai trái của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B để ra Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 (*tạm viết tắt Quyết định 1005*) hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ ngày 29/8/1995 đối với thửa đất số 182 là sai. Chỉ đến khi Ủy ban nhân dân huyện B có Công văn số 3750/UBND-NC ngày 04/12/2019 trả lời đơn khiếu nại của cụ về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ mới biết Quyết định số 1005.

Vì vậy cụ Tô Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1005 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị Đ¹ ngày 25/9/2015, thửa đất số 527, diện tích 195,8 m².

Tại văn bản số 2069/UBND-NC ngày 19/6/2020 của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Tại Quyết định số 68/QĐ-THA ngày 09/8/1998 và ngày 24/01/2007, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã kê biên 200 m² thuộc một phần thửa đất số 182 của cụ Tô Văn P để thi hành Bản án dân sự số 51/DS-ST ngày 25/5/1998 của Tòa án nhân

dân huyện B và tại Biên bản làm việc ngày 07/02/2007, cụ Tô Văn P tự nguyện giao 201 m² (đo thực tế 195,8 m²) cho cụ Phạm Thị H³ là vợ cụ Lê Văn T⁴ (do cụ T⁴ đã chết) để thi hành án và cụ H³ đã đóng tiền án phí thay cho cụ P 1.312.800 đồng, trên cơ sở biên bản giao – nhận tài sản.

Tháng 3/2011, cụ H³ chết, con là bà Lê Thị Đ¹ có đơn yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ P và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ¹ đối với phần diện tích cụ P đã tự nguyện giao để thi hành án. Ủy ban nhân dân xã An Thủy mời cụ P vào các ngày 25/4/2011, 07/6/2011, Ủy ban nhân dân huyện B tiếp tục mời cụ P vào ngày 28/3/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B có Công văn số 256/PTNMT ngày 11/4/2014 yêu cầu cụ P giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cụ P không đến theo các yêu cầu nêu trên, cũng không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 16/8/2014 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Tô Văn P thửa đất số 182 xã An Thủy. Ngày 20/12/2019, cụ P có đơn khiếu nại Quyết định số 1005, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Thông báo số 204/TB-UBND ngày 03/02/2020 không thụ lý đơn khiếu nại của cụ P vì đã hết thời hiệu khiếu nại.

Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý khởi kiện của cụ Tô Văn P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Minh Đ và người đại diện của ông Đ trình bày: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của cha là cụ Tô Văn P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Tô Minh S, Tô Thị Thanh H, Tô Minh H¹, Tô Thị Nguyệt T³ đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ¹ trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ Tô Văn P vì Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1005 trên cơ sở kết quả thi hành bản án của Tòa án là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 30, 32, 79, 158, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 2 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; các điều 99, 105, 106 Luật Đất đai năm 2013; các điều 84, 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Tô Văn P về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 16/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 527, tờ bản đồ số 22, diện tích 195,8 m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/9/2015, số vào sổ cấp GCN: CH 02494 cho bà Lê Thị Đ¹ đứng tên quyền sử dụng đất.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 01/9/2020, cụ Tô Văn P và ông Tô Minh Đ có đơn kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm vì Bản án sơ thẩm xét xử sai, đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa hết các con của cụ D (còn thiếu Tô Minh Q và Tô Nguyệt A) và không đưa hết 04 người con của cụ Lê Văn T⁴ (anh chị em của bà Đ¹) vào tham gia tố tụng. Đất thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình, chỉ một mình cụ P không đủ quyền quyết định nhưng lại chấp nhận việc cụ P đưa đất thi hành án để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ¹ là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Cụ Tô Văn P giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định số 1005 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 527 của bà Lê Thị Đ¹ vì thửa đất số 182 được cấp cho hộ gia đình của cụ, gồm vợ chồng cụ và các con của cụ nên cá nhân cụ không đủ quyền quyết định đối với thửa đất của chung hộ gia đình, do bị áp lực nên cụ mới ký giao đất để thi hành án khoản nợ của cá nhân cụ. Mặt khác, ông T⁴ chưa sử dụng đất ngày nào nhưng lại chấp nhận cho bà Đ¹ thừa kế ông T⁴ là sai. Ủy ban nhân dân xã lấy ý kiến dân cư cũng sai vì trong đó có 02 người là bà Lỡ và bà Lòi (tên gọi khác là Nhãn) đều là người mất năng lực hành vi dân sự.

Ông Huỳnh Minh T² giữ nguyên kháng cáo của ông Tô Minh Đ yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm vì cụ D chết phát sinh người thừa kế nhưng không đưa hai con của cụ P, cụ D là Tô Minh Q và Tô Nguyệt A vào tham gia tố tụng, cũng không đưa các đồng thừa kế của ông T⁴ là các anh chị em ruột của bà Đ¹ vào tham gia tố tụng, mặc dù ông đã có yêu cầu đưa những người này vào tham gia tố tụng. Đây là các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của cụ Tô Văn P và đơn kháng cáo của ông Tô Minh Đ đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện đề giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng người bị kiện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (không có kháng cáo) vắng mặt không lý do, nên việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Mặc dù Thông báo số 204/TB.UBND ngày 03/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung không thụ lý giải quyết khiếu nại của cụ P do hết thời hiệu khiếu nại, nhưng tại Công văn số 2531/UBND-NC ngày 03/9/2020 (bút lục 210), Ủy ban nhân dân huyện B thừa nhận đã không tổng đạt Quyết định 1005 trực tiếp cho cụ P vì cụ đã đi khỏi địa phương. Tuy bản photocopy Quyết định 1005 có dấu chứng thực ngày 20/6/2014, nhưng cũng chưa đủ cơ sở để chứng minh cụ P đã nhận được Quyết định 1005 trước ngày 20/6/2014, mà có căn cứ để xác định cụ P biết Quyết định 1005 sau khi nhận được Công văn 3750/UBND-NC ngày 04/12/2019. Do đó thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Cụ Tô Văn P khởi kiện đối với quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B trong lĩnh vực quản lý đất đai, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[3] Theo Công văn số 534/UBND – NC ngày 24/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện B thì hai người con của cụ P là Tô Minh Q và Tô Thị Nguyệt A không có tên trong thành viên hộ cụ Tô Văn P được cấp quyền sử dụng thửa đất số 182. Cụ Tô Văn P cũng trình bày cụ đã cho người khác nhận ông Q và bà A làm con nuôi nên ông Q, bà A không sống chung với cụ tại thời điểm được cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, ông Q và bà A không sống chung, không có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm

Nhà nước giao đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Tô Minh Q và bà Tô Thị Nguyệt A vào tham gia tố tụng là đúng quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai và mục 1 phần III Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

Trong nội bộ gia đình bà Lê Thị Đ¹ không có ý kiến đối với việc bà Đ¹ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 527, diện tích 195,8 m² nên không có căn cứ để đưa các anh chị em của bà Đ¹ (nếu có) vào tham gia tố tụng.

Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Tô Minh Đ cho rằng Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đã không đưa ông Tô Minh Q, bà Tô Thị Nguyệt A và các anh chị em của bà Lê Thị Đ¹ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 16/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 686363, sổ vào sổ cấp GCN CH02494 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Đ ngày 25/9/2015, thửa đất số 527, diện tích 195,8 m², tờ bản đồ số 22, xã An Thủy, huyện B, tỉnh B đảm bảo hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục luật định.

[5] Về nội dung của Quyết định số 1005:

Tại Biên bản làm việc ngày 07/02/2007, cụ Tô Văn P đã thi hành án dưới hình thức tự nguyện giao cho người được thi hành án một phần thửa 182 với diện tích 201 m² (nay là thửa 527, diện tích 195,8 m²). Các thành viên khác trong hộ gia đình cụ P đều không phản đối, không khiếu nại gì về việc cụ P tự nguyện giao đất để thi hành án. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của cụ P yêu cầu hủy Quyết định số 1005 vì cá nhân cụ không đủ thẩm quyền quyết định thửa đất số 182 của hộ gia đình cụ nên việc cụ tự nguyện giao đất để thi hành án là sai.

Theo Điều 75 Luật Thi hành án dân sự và hướng dẫn tại mục 12 phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án chỉ xem xét giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án; Tòa án không giải quyết việc cưỡng chế thi hành án đúng hay sai. Tại Công văn số 515/CTHADS-GQKNTC ngày 20/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B cũng đã không thụ lý đơn khiếu nại của các đương sự. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của cụ Tô Văn P yêu cầu Tòa án xác định việc thi hành Bản án dân sự số 51/DS-ST ngày 25/5/1998 của Tòa án nhân dân huyện B là sai, dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện B sai khi căn cứ vào kết quả thi hành án để ra Quyết định số 1005 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Đ¹.

Trường hợp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị xâm hại thì các thành viên khác trong hộ gia đình cụ P có quyền khởi kiện cụ P trong vụ kiện dân sự khác.

[6] Như vậy, Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 16/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 686363, sổ vào sổ cấp GCN CH02494 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Đ¹ ngày 25/9/2015, thửa đất số 527, diện tích 195,8 m², tờ bản đồ số 22, xã An Thủy, huyện B, tỉnh B được ban hành đảm bảo về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung đúng theo quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ Tô Văn P và ông Tô Minh Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[7] Cụ Tô Văn P là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm; Ông Tô Minh Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm do không được chấp nhận kháng cáo.

[8] Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 12, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Bác kháng cáo của cụ Tô Văn P và bác kháng cáo của ông Tô Minh Đ, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Không chấp nhận khởi kiện của cụ Tô Văn P yêu cầu hủy Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 16/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 686363, sổ vào sổ cấp GCN CH02494 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Đ¹ ngày 25/9/2015, thửa đất số 527, diện tích 195,8 m², tờ bản đồ số 22, xã An Thủy, huyện B, tỉnh B.

3. Cụ Tô Văn P được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Ông Tô Minh Đ phải nộp án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0005047 ngày 01/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

